

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2011

*Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
đã được kiểm toán*

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN KIỂM TOÁN QUẢNG NINH
(AASC QUẢNG NINH)



Trụ sở chính: Cột 2 – Nguyễn Văn Cừ – Phường Hồng Hải – TP.Hạ Long – Quảng Ninh – Việt Nam
Tel: (84) 33.3.811958 / 811959 / 091.3.024 298; **Fax:** 3.811959; **Email:** fuongaascqn@yahoo.com

VPPD: **Tại TP. Hà Nội,** P310 - Nơ2 - Khu Đô thị mới Pháp Vân - Q.Hoàng Mai; **Tel/Fax:** 0.4.3.2.138959;
Tại TP. Hải Phòng, số 36 - Trần Nhân Tông - Quận Kiến An; **Tel/Fax:** 0.31.3.8.78679;
Tại TP. Thái Bình, số 109 - Lý Thường Kiệt - Phường Kỳ Bá; **Tel/Fax:** 0.36.3.7.34800;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1 Cái Lân - Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng Ninh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 26



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1 Cái Lân - Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2011).

Công ty

Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh là một Doanh nghiệp Nhà nước tiên thân là Cảng Quảng Ninh được chuyển thành công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 2681/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xếp dỡ, bảo quản, giao nhận hàng hoá
- Chuyển tải hàng hoá tại khu vực
- Dịch vụ hàng hải
- ...

Trụ sở chính của Công ty tại số 1 Cái Lân - Bãi Cháy - TP. Hạ Long - Quảng Ninh.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban giám đốc

Các thành viên của Ban giám đốc bao gồm:

- Ông: Vũ Khắc Từ : Tổng Giám đốc
- Ông: Đinh Ngọc Uyên : Phó tổng Giám đốc
- Ông: Bùi Quang Đạo : Phó tổng Giám đốc
- Ông: Hoàng Trọng Tùng : Phó tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán Kiểm toán (QNAASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG QUẢNG NINH

Địa chỉ: Số 1 Cái Lân - Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng Ninh

- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hạ Long, ngày 12 tháng 01 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)



HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
KIỂM TỐM TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Khắc Tiến



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN KIỂM TOÁN QUẢNG NINH

QUANG NINH AUDITING ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LIMITED (QUANG NINH AASC)

Trụ sở chính: Cột 2 - Đường Nguyễn Văn Cừ - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh (Khu nhà 3 tầng phía biển - Cty CP May Quảng Ninh)
Tel: (84)33.3.811958/ 3.811959/ 2.208108/ 091.3.024298; Fax: 3.811959; Email: luongaaascqn@yahoo.com
VP Đại diện: TP. Hà Nội, P310 - Ngõ 2 - Khu Đô thị mới Pháp Vân - Q. Hoàng Mai; Tel/Fax: 0.4.3.2.138959; Email: qnaaschanoi@yahoo.com
TP. Hải Phòng, số 36 - Trần Nhân Tông - Quận Kiến An; Tel/Fax: 0.31.3.8.78679; Email: qnaaschaiphong@yahoo.com
TP. Thái Bình, số 109 - Lý Thường Kiệt - Phường Kỳ Bá; Tel/Fax: 0.36.3.7.34800; Email: qnaascthaibinh@yahoo.com

Số: 05/2012/BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo Tài chính năm 2011

CỦA CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẢNG QUẢNG NINH

Kính gửi: Ban giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cảng Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh được lập ngày 15 tháng 01 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

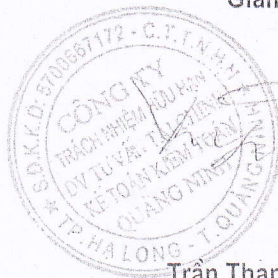
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hạ Long, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán

Kiểm toán Quảng Ninh

Giám đốc



Trần Thanh Phương

Chứng chỉ KTV số: 0169/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thu Hằng

Chứng chỉ KTV số: 0594/KTV

11/21/12
HỒ
SƠ
VỤ
C
M
T
H
N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

					<i>Đơn vị tính: VND</i>	
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
TÀI SẢN						
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		132.312.028.737	117.299.634.233		
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		25.219.894.906	25.591.276.422		
111	1. Tiền	1	25.219.894.906	25.591.276.422		
112	2. Các khoản tương đương tiền					
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2	19.500.000.000	11.000.000.000		
121	1. Đầu tư ngắn hạn		19.500.000.000	11.000.000.000		
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-		
130	III. Các khoản phải thu		49.883.818.571	53.068.471.854		
131	1. Phải thu khách hàng		40.820.957.056	29.325.087.330		
132	2. Trả trước cho người bán		3.036.449.718	12.952.348.144		
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn					
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-		
135	5. Các khoản phải thu khác	3	6.034.667.384	10.799.291.967		
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(8.255.587)	(8.255.587)		
140	IV. Hàng tồn kho		34.972.994.709	25.037.773.539		
141	1. Hàng tồn kho	4	34.972.994.709	25.037.773.539		
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-		
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.735.320.551	2.602.112.418		
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.959.675.164	1.918.281.370		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-		
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5	37.333.598	18.248.000		
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		738.311.789	665.583.048		
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		393.788.814.120	390.948.681.651		
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-		
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-		
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-		
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn	6				
218	4. Phải thu dài hạn khác	7				
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)					

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		363.020.403.392	341.140.030.569
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	361.137.831.919	340.979.074.787
222	- Nguyên giá		484.929.436.763	435.271.663.880
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(123.791.604.844)	(94.292.589.093)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	41.836.921	68.503.585
228	- Nguyên giá		80.000.000	80.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(38.163.079)	(11.496.415)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.840.734.552	92.452.197
240	III. Bất động sản đầu tư	12	-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		20.262.080.000	48.711.480.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác	13	20.262.080.000	48.711.480.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		10.506.330.728	1.097.171.082
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	10.506.330.728	1.097.171.082
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	Tổng công tài sản		526.100.842.857	508.248.315.884

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
300	A - Nợ phải trả		121.030.746.960	107.278.172.957
310	I. Nợ ngắn hạn		65.341.124.955	52.680.197.546
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	-	-
312	2. Phải trả người bán		4.811.707.297	5.494.206.877
313	3. Người mua trả tiền trước		15.529.896.346	20.215.129.401
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.641.170.915	747.974.032
315	5. Phải trả người lao động		22.211.034.342	1.078.594.879
316	6. Chi phí phải trả	17	-	-
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn khác	18	19.969.004.146	23.930.987.638
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.178.311.909	1.213.304.719
330	II. Nợ dài hạn		55.689.622.005	54.597.975.411
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	19	-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	54.692.841.000	53.501.295.100
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		996.781.005	1.096.680.311
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		405.070.095.897	400.970.142.927
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	405.070.095.897	400.970.142.927
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		398.673.776.349	395.168.928.027
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		92.271.608	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		-	2.655.507.260
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		314.570.764	-
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.174.020.392	3.145.707.640
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	2. Nguồn kinh phí	23	-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	Tổng cộng nguồn vốn		526.100.842.857	508.248.315.884

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


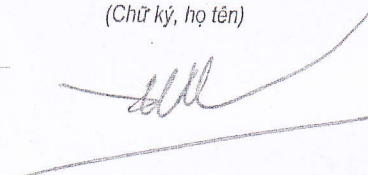
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận-ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		(313.216.700)	(313.216.700)
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012

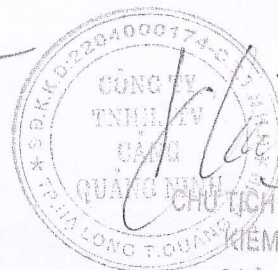
Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)

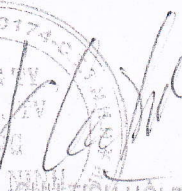
Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)

Dòng Khi Báo




CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
KIỂM TỐM GIÁM ĐỐC
Vũ Khắc Lực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

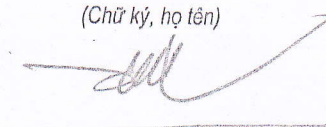
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	253.289.559.106	193.020.628.939
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	253.289.559.106	193.020.628.939
11	4. Giá vốn hàng bán	28	211.516.163.694	154.494.273.850
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.773.395.412	38.526.355.089
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	3.499.229.978	5.378.033.133
22	7. Chi phí tài chính	30	9.035.310.533	3.315.407.492
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		9.003.947.168	2.898.726.756
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		24.451.886.148	24.432.347.111
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.785.428.709	16.156.633.619
31	11. Thu nhập khác		5.230.521.442	416.522.235
32	12. Chi phí khác		8.801.852.062	12.500.000.000
40	13. Lợi nhuận khác		(3.571.330.620)	(12.083.477.765)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.214.098.089	4.073.155.854
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.040.077.697	927.448.214
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	-	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.174.020.392</u>	<u>3.145.707.640</u>

Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)

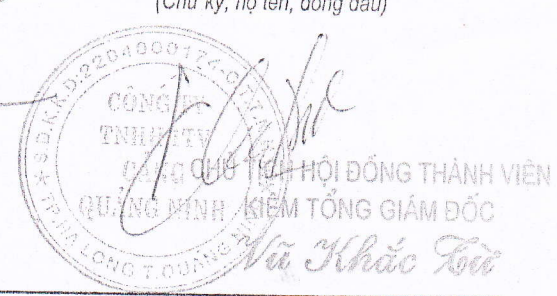
Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012
Tổng Giám đốc
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)





Dòng Chi Phí



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2011

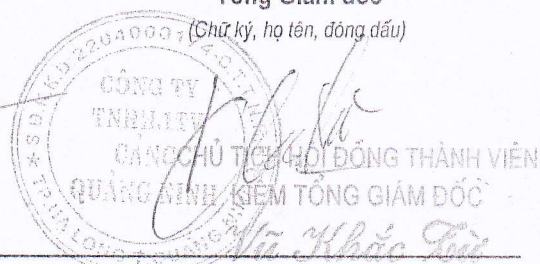
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính : VND	
			Năm 2011	Năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		260.614.218.044	230.633.019.757
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(137.190.146.363)	(75.598.812.678)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(75.593.641.019)	(68.001.859.287)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.124.606.120)	(1.360.231.962)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.356.093.025	1.628.866.055
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(70.918.717.665)	(57.019.477.020)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.856.800.098)	30.281.504.865
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(40.352.727)
22	khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(220.017.941.106)	(62.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		211.517.941.106	51.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(9.255.290.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.972.690.190	1.162.447.922
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.527.309.810)	(19.133.194.805)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	19	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	19	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		30.605.000.000	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.500.000.000)	(30.000.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28.105.000.000	(30.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(279.109.908)	11.118.310.060
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.591.276.422	14.056.693.591
61	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(92.271.608)	416.272.771
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	34	25.219.894.906	25.591.276.422

Người lập biểu
(Chữ ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Chữ ký, họ tên)

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012
Tổng Giám đốc

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



11/12/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH một thành viên Cảng Quảng Ninh là một Doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Cảng Quảng Ninh được chuyển thành công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 2681/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 08 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- + Xếp dỡ, bảo quản, giao nhận hàng hoá;
- + Chuyển tải hàng hoá tại khu vực;
- + Dịch vụ hàng hải.
- + ...

Trụ sở chính của Công ty tại số 1 Cái Lân - Bãi Cháy - TP. Hạ Long - Quảng Ninh.

2- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ hàng hải

3- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

- 1 - Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III - CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 26/12/2005, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3 - Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV - CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 - Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá thực tế.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và thuê tài chính:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 5 - 40 năm |
| - Máy móc, thiết bị: | 3 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải: | 6 - 15 năm |
| - Thiết bị văn phòng: | 3 - 10 năm |
| - Các tài sản khác: | 4 - 25 năm |

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào sơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2. Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay trong kỳ là:.....%

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và liều thức phân bổ hợp lý.

7.4. Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại được phân bổ đều trong năm kể từ năm ghi nhận chi phí đầu tiên.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có số chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ gồmthì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán (..) hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

10/01/2012
BÁC
V.T
P.T
10/01/2012

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10 - Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: vốn thực đã đầu tư của chủ sở hữu theo điều lệ Công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với Công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản này theo mệnh giá;

- Thặng dư vốn cổ phần: Chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với Công ty cổ phần);

- Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (Nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh).

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;

- Khi thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước;

- Các trường hợp khác theo quy định (Như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp...)

10.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính: đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi, lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (Doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB);

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi, lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động).

10.4. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty TNHH 1 TV do nhà nước làm chủ sở hữu.

11 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

01 / 01 / 2012
 Ô T
 IN
 VÀ
 AN
 AN

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được trình bày tại mục 1.2 nêu trên.

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng "hoán đổi lãi suất" với ngân hàng, hoặc hợp đồng "mua bán ngoại tệ có kỳ hạn".

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15

V - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 - TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Tiền mặt	1.440.712	1.134.183.739
- Tiền gửi ngân hàng	25.218.454.194	24.457.092.683
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	25.219.894.906	25.591.276.422

2 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	19.500.000.000	11.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	19.500.000.000	11.000.000.000

3 - CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	6.034.667.384	10.799.291.967
Cộng	6.034.667.384	10.799.291.967

4 - HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	32.649.627.315	23.234.128.674
- Công cụ, dụng cụ	2.323.367.394	1.803.644.865
Cộng giá gốc hàng tồn kho	34.972.994.709	25.037.773.539

5 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	37.333.598	18.248.000
Cộng	37.333.598	18.248.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6 - PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ

7 - PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

8 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	61.131.086.881	136.270.015.468	224.175.408.515	13.695.153.016	-	435.271.663.880
2. Số tăng trong năm	598.528.890	-	54.498.713.180	706.495.455	-	55.803.737.525
- Mua trong năm	598.528.890	-	50.521.713.180	706.495.455	-	51.826.737.525
- Tăng khác	-	-	3.977.000.000	-	-	3.977.000.000
3. Số giảm trong năm	4.346.655.904	-	1.799.308.738	-	-	6.145.964.642
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	4.346.655.904	-	1.799.308.738	-	-	6.145.964.642
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	57.382.959.867	136.270.015.468	276.874.812.957	14.401.648.471	-	484.929.436.763
Trong đó:						
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	85.987.700	17.187.262	4.763.811.541	809.023.398	-	5.676.009.901
Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	23.005.072.566	18.469.342.237	47.713.272.074	5.104.902.216	-	94.292.589.093
2. Số tăng trong năm	2.074.803.640	7.002.820.258	20.366.182.646	1.899.484.855	-	31.333.291.399
- Khấu hao trong năm	2.030.904.412	7.002.820.258	20.366.182.646	1.899.484.855	-	31.289.392.171
- Tăng khác	43.899.228	-	-	-	-	43.899.228
3. Giảm trong kỳ	352.378.098	-	1.481.897.550	-	-	1.834.275.648
- Thanh lý, nhượng bán	352.378.098	-	1.481.897.550	-	-	1.834.275.648
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	24.727.498.108	25.472.162.495	66.597.557.170	6.994.387.071	-	123.791.604.844
Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	38.126.014.315	117.800.673.231	176.462.136.441	8.590.250.800	-	340.979.074.787
2. Tại ngày cuối năm	32.655.461.759	110.797.852.973	210.277.255.767	7.407.261.400	-	361.137.831.919
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:						Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						Không
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn tương lai:						Không

9 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH:

Nguyên giá

1. Số dư đầu năm
2. Số tăng trong năm

- Thuế tài chính trong năm
- Mua lại TSCD thuế tài chính
- Tăng khác

3. Số giảm trong năm
- Trả lại TSCD thuế tài chính
 - Giảm khác

4. Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm
2. Số tăng trong năm

- Khấu hao trong năm
- Mua lại TSCD thuế tài chính
- Tăng khác

3. Số giảm trong năm
- Trả lại TSCD thuế tài chính
 - Giảm khác

4. Số dư cuối năm

Giá trị còn lại

1. Tại ngày đầu năm
2. Tại ngày cuối năm

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

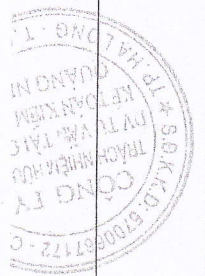
Công ty TNHH Một thành viên cảng Quảng Ninh
 Địa chỉ: Số 1 Cải Lân - Bãi Cháy - Hà Long - Quảng Ninh

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH:

Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm					80.000.000	80.000.000
2. Số tăng trong năm					-	-
- Mua trong năm					-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					-	-
- Tăng khác					-	-
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm					80.000.000	80.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm					11.496.415	11.496.415
2. Số tăng trong năm					26.666.664	26.666.664
- Khấu hao trong năm					26.666.664	26.666.664
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm					38.163.079	38.163.079
Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm					11.496.415	11.496.415
2. Tại ngày cuối năm					41.836.921	41.836.921



11 - CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.840.734.552	92.452.197
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
+ ...	-	-
Cộng	1.840.734.552	92.452.197

12 - TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13 - ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác:	20.262.080.000	48.711.480.000
Cộng	20.262.080.000	48.711.480.000

Chi tiết các hạng mục đầu tư dài hạn khác:

Tên đơn vị	Cuối năm VND	Đầu năm VND
1- Ngân hàng hàng hải Việt Nam	711.480.000	711.480.000
2- Cty cổ phần VINALINES LOGISTICS Việt Nam	2.000.000.000	1.000.000.000
3- Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân	1.000.000.000	45.000.000.000
4- Công ty cổ phần VINALINES Đông Bắc	16.550.600.000	2.000.000.000
Cộng	20.262.080.000	48.711.480.000

14 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	10.506.330.728	1.097.171.082
- Chi phí công cụ dụng cụ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	10.506.330.728	1.097.171.082

15 - VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Vay ngắn hạn		-
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng	-	-

16 - THUẾ VÀ KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Thuế giá trị gia tăng	483.692.482	537.943.776
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.125.501.833	210.030.256
- Thuế thu nhập cá nhân	31.976.600	-
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1.641.170.915	747.974.032

17 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	-	-

18 - CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	162.986.402
- Bảo hiểm xã hội	117.246.326	-
- Bảo hiểm y tế	31.687.331	39.534.246
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.059.395	4.433.069
- Các khoản phải trả, phải nợ khác	19.815.011.094	23.724.033.921
Cộng	19.969.004.146	23.930.987.638

19 - PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20 - VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vay dài hạn	54.692.841.000	53.501.295.100
- Vay ngân hàng	-	-
- Vay đối tượng khác	54.692.841.000	53.501.295.100
- Trái phiếu phát hành	-	-
Nợ dài hạn	-	-
- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	54.692.841.000	53.501.295.100

21 - TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

2 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	395.168.928.027	-	-	841.690.974	428.660.111	-	4.235.114.249	-	400.674.393.361
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1.813.816.286	423.511.425	-	3.145.707.640	-	3.145.707.640
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	852.171.536	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	395.168.928.027	-	-	2.655.507.260	-	-	4.235.114.249	-	5.087.285.785
- Tăng vốn trong năm nay	3.504.848.322	-	-	-	-	-	3.145.707.640	-	400.970.142.927
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	849.341.062	314.570.764	-	6.174.020.392	-	3.504.848.322
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	398.673.776.349	-	92.271.608 (92.271.608)	3.504.848.322	314.570.764	-	3.145.707.640	-	6.742.827.570

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	398.673.776.349	395.168.928.027
- Vốn góp của các đối tượng khác	398.673.776.349	395.168.928.027
Cộng	398.673.776.349	395.168.928.027

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	395.168.928.027	395.168.928.027
+ Vốn góp tăng trong năm	3.504.848.322	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	398.673.776.349	395.168.928.027
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.145.707.640	4.235.114.249

22.6. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển:	-	2.655.507.260
- Quỹ đầu dự phòng tài chính:	314.570.764	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	-	-

23 - NGUỒN KINH PHÍ

24 - TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

25 - TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	253.289.559.106	193.020.628.939
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
<i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:</i>	-	-
<i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính</i>		
Cộng	253.289.559.106	193.020.628.939

27 - DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuận sản phẩm, hàng hoá		
Doanh thu thuận dịch vụ	253.289.559.106	193.020.628.939
Doanh thu thuận hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	253.289.559.106	193.020.628.939

28 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	211.516.163.694	154.494.273.850

Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Cộng

<u>211.516.163.694</u>	<u>154.494.273.850</u>
------------------------	------------------------

29 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi, tiền cho vay
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
Cổ tức, lợi nhuận được chia
Lãi bán ngoại tệ
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Lãi bán hàng trả chậm
Doanh thu hoạt động tài chính khác
Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
1.762.923.778	722.531.178
53.787.300	292.215.000
1.682.518.900	4.265.366.229
	97.920.726
<u>3.499.229.978</u>	<u>5.378.033.133</u>

30 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Lỗ chênh lệch tỷ giá
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư
Chi phí tài chính khác
Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
9.003.947.168	2.898.726.756
31.363.365	416.680.736
<u>9.035.310.533</u>	<u>3.315.407.492</u>

31 - CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước
và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
Cộng

Năm nay VND	Năm trước VND
2.040.077.697	927.448.214
<u>2.040.077.697</u>	<u>927.448.214</u>

33 - CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công

Năm nay VND	Năm trước VND
34.494.353.629	25.273.726.185
104.737.921.424	82.044.209.787



Công ty TNHH Một thành viên cảng Quảng Ninh
 Địa chỉ: Số 1 Cái Lân - Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng Ninh

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Báo cáo tài chính
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

31.298.286.211 22.790.873.363

30.350.815.603 22.189.130.493

35.076.342.932 26.628.681.133

235.957.719.799 178.926.620.961

34 - CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẴM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

Năm nay VND	Năm trước VND
----------------	------------------

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán Kiểm toán Quảng Ninh Kiểm toán.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

[Signature]

Dòng Thị Bội

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
 KIỂM TÓNG GIÁM ĐỐC
Vũ Khắc Lợi